

Số: 2261/TTTr-UBND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: Cả nước đã thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình hợp nhất thành tỉnh Quảng Trị;

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020;

- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật 56/2024/QH15;

- Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở thực tiễn

Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau: “d) Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối

tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả: Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương”. Trong bối cảnh tỉnh Quảng Trị mới sau sáp nhập, việc tổ chức chi trả trợ cấp xã hội đang đứng trước nhiều thách thức: số lượng đối tượng bảo trợ xã hội ngày càng lớn, phân bố rộng tại 78 xã, phường, đặc khu.

- Chưa có quy định thống nhất của HĐND tỉnh về mức phí chi trả dịch vụ cho các đơn vị thực hiện (như Bru điện, ngân hàng, tổ chức dịch vụ tài chính...). Điều này dẫn đến khó khăn trong ký kết hợp đồng, thanh quyết toán ngân sách, thiếu căn cứ pháp lý, ảnh hưởng đến tiến độ chi trả và quyền lợi của người dân.

- Áp lực quản lý ngày càng tăng khi số lượng đối tượng hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên lên tới hơn 86.000 người, đòi hỏi việc chi trả phải kịp thời, an toàn, chính xác, minh bạch. Nếu không có định mức, tiêu chí rõ ràng thì việc giám sát, kiểm soát chi phí rất khó khăn, dễ dẫn đến thất thoát hoặc chậm trễ.

- Đảm bảo quyền lợi người yếu thế: Đối tượng bảo trợ xã hội chủ yếu là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi, người nghèo không nơi nương tựa... Đây là nhóm dân cư yếu thế, cần được nhận trợ cấp đúng thời gian, đúng chế độ, tránh tình trạng phải chờ đợi hoặc chịu thiệt thòi do bất cập trong cơ chế chi trả.

- Phù hợp với định hướng cải cách hành chính và chuyển đổi số: Việc quy định rõ mức phí chi trả thống nhất sẽ tạo điều kiện đa dạng hóa đơn vị cung cấp dịch vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thanh toán không dùng tiền mặt; góp phần minh bạch hóa, hiện đại hóa hoạt động chi trả chính sách an sinh xã hội.

- Bảo đảm công bằng và minh bạch trong sử dụng ngân sách nhà nước: Khi có Nghị quyết quy định mức phí chi trả thống nhất, việc lập dự toán, phân bổ, quyết toán nguồn lực sẽ minh bạch, công khai, công bằng giữa các đơn vị cung cấp dịch vụ và giữa các địa phương.

- Căn cứ Công văn số 5584/STC-NS ngày 19/11/2025 của Sở Tài chính về tham gia ý kiến xây dựng dự thảo nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, theo đó đồng ý nội dung: *“thống nhất với đề xuất dự kiến là 0,7% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội của tỉnh Quảng Trị cơ bản đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách địa phương đồng thời hỗ trợ nhân viên bưu điện trực tiếp chi trả trong điều kiện địa bàn chi trả ngày càng phức tạp do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính”*.

Từ những lý do trên, việc ban hành “Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh” là hết sức cần thiết, nhằm thiết lập hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và kịp thời trong công tác chi trả trợ giúp xã hội, góp phần nâng cao đời sống của các đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Quy định thống nhất mức chi phí chi trả cho các đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội, làm căn cứ pháp lý để các cơ quan, đơn vị ký kết hợp đồng, thanh quyết toán ngân sách.

- Tạo cơ chế đảm bảo việc chi trả trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội được an toàn, kịp thời, minh bạch, đúng quy định.

- Góp phần hiện đại hóa công tác chi trả an sinh xã hội, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong lĩnh vực chi trả trợ giúp xã hội.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với tình hình của địa phương.

- Nghị quyết đảm bảo yêu cầu, phù hợp với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

- Bám sát các văn bản quy định: Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết do Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Tư pháp xây dựng.

Trong quá trình soạn thảo, Sở Y tế đã lấy ý kiến các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh, đăng tải trên trang Web Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh để lấy ý kiến góp ý của cán bộ, công chức, viên chức và người dân. Dự thảo Nghị quyết, Tờ trình, đã được Sở Tư pháp thẩm định đủ điều kiện trình HĐND tỉnh xem xét thông qua. Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu đầy đủ các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp để hoàn chỉnh các văn bản dự thảo.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Các đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội; các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức quản lý đối tượng hưởng trợ giúp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều.

3. Nội dung cơ bản

- a) Điều 1, quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- b) Điều 2, quy định về mức chi phí và nguồn kinh phí thực hiện.
- c) Điều 3, quy định về tổ chức thực hiện.

(có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực

- Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm ngân sách địa phương của xã, phường, đặc khu.

- Mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội bằng 0,7% trên tổng số tiền chi trả.

- Dự tính kinh phí dịch vụ chi trả: $0,7\% \times 63.700.000.000 \text{ đồng/ tháng} = 445.900.000 \text{ đ/tháng} \times 12 \text{ tháng} = 5.350.800.000 \text{ đồng}$.

(Kèm theo Bảng tính chi tiết nguồn lực).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết; đảm bảo nguồn kinh phí được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa – Xã hội, HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Tân

Phụ lục:
Dự kiến Nguồn lực mức phí dịch vụ chi trả cho đối tượng trợ giúp bảo trợ xã hội

- Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh nâng mức phí dịch vụ chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện.

Trên cơ sở 2 Quyết định của 02 tỉnh cũ, dự kiến nguồn lực thực hiện được xây dựng trên 2 phương án và dự kiến phương án lựa chọn tính tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội, như sau:

STT	Nội dung	Phương án tính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ)	Phương án tính trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Phương án lựa chọn
1	Số tiền chi trả trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội của 1 tháng	40.288.750.000 (số liệu đến 30/6/2025)	34.486.930.000 (số liệu đến 30/6/2025)	63.700.000.000 (số liệu có đến 30/9/2025)
2	Định mức cơ bản	- Định mức xã ≤ 250 đối tượng: 500.000 đ/xã/tháng; - Định mức xã > 250 đối tượng: từ đối tượng thứ 251 trở đi cộng 5.000 đ/người/tháng, tối đa 1.000.000 đ/xã/tháng (năm 2016)	Định mức phí: 1.100.000 đ/xã/tháng (điều chỉnh 2022)	Tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả cho đối tượng đang hưởng trợ cấp Bảo trợ xã hội thường xuyên tại cộng đồng
3	Xã mới sau sáp nhập	Tối đa 3.500.000 đ/xã/tháng	Tối đa 4.000.000 đ/xã/tháng (không áp dụng cho Đặc khu Côn Cỏ)	0,7%

4	Tổng kinh mức phí dịch vụ dự kiến chi trả (78 xã, phường, đặc khu)	78 xã x 3.500.000 đ/xã = 273.000.000 đ/tháng x 12 tháng ≈ 3.276.000.000 đ/năm	77 xã x 4.000.000 đ/xã = 308.000.000 đ/tháng x 12 tháng ≈ 3.696.000.000 đ/năm	0,7% x 63.700.000.000 = 445.900.000 đ/tháng * 12 tháng = 5.350.800.000 đồng
5	So với trước sáp nhập (276 xã)	276* 1.000.000 đ/xã = 276.000.000 đ/tháng	276*1.100.000 đồng/xã 303.600.000 đ/tháng	
6	Ưu điểm	- Phù hợp thực tế chi trả tại cơ sở - Tiết kiệm ngân sách (giảm 420 triệu/năm)	- Đơn giản, dễ áp dụng đồng bộ - Thuận lợi cho hợp đồng và quyết toán	Có tính ổn định lâu dài, đảm bảo cho nhân viên Bưu điện trực tiếp chi trả tại các điểm và các hộ gia đình ở các xã/phường/đặc khu
7	Hạn chế	Thủ tục tính toán phức tạp, nhất là xã mới sáp nhập	Ngân sách tăng thêm khoảng 420 triệu/năm (so với tỉnh Quảng Trị (cũ))	Tăng ngân sách
8	Đánh giá	- Tiết kiệm ngân sách nhưng phức tạp trong tính toán - Khi có biến động đối tượng thì phải điều chỉnh tăng (giảm) phức tạp	- Dễ triển khai, minh bạch nhưng tốn kém hơn - Áp dụng thuận lợi trong việc khi có đối tượng tăng, (giảm) không cần điều chỉnh định mức hợp đồng	Phù hợp với tình hình thực tế, trượt giá; địa bàn các địa phương sau sắp xếp hiện nay; đối tượng tăng phân bổ rộng

Số: /2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ
chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số.../TTr-UBND ngày...tháng...năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.
- Nghị quyết này áp dụng đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp bảo trợ xã hội, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức quản lý đối tượng hưởng trợ giúp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức chi phí và nguồn kinh phí thực hiện

- Mức chi phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội bằng 0,7% trên tổng số tiền chi trả.
- Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm ngân sách địa phương của các xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH